

Ninh Bình, ngày 05 tháng 4 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ

Sở Giáo dục và Đào tạo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2025 của các đơn vị trực thuộc và Văn phòng Sở như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán quý I (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (Không có)				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	640.276.286	101.224.940	15,8	98,4%
1	Văn phòng Sở GD&ĐT	60.980.599	5.945.469	9,7	
1.1	Chi quản lý hành chính	25.571.999	3.321.740	13,0	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.291.000	3.269.888	24,6	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.280.999	51.852	0,4	
1.2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	35.058.600	2.623.729	7,5	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.058.600	2.623.729	7,5	
1.3	Chi các hoạt động kinh tế và CTMT QG	350.000	0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350.000	0	0,0	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở (chi sự nghiệp giáo dục đào tạo)	579.295.687	95.279.471	16,4	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	470.586.000	91.788.339	19,5	
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	108.709.687	3.491.132	3,2	

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hà

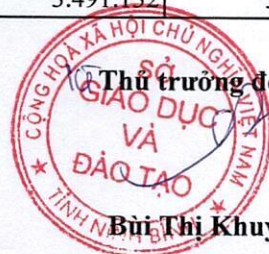
Trưởng phòng KHTC

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Hoa

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Khuyên



Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I- Năm 2025

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
	TỔNG CỘNG	640.276.286	619.046.000	7.975.246	13.255.040	101.224.940	101.224.940	539.051.346	
I	Kinh phí thường xuyên	483.877.000	483.877.000	-	-	96.385.121	96.385.121	387.491.879	
II	Kinh phí không thường xuyên	156.399.286	135.169.000	7.975.246	13.255.040	4.839.819	4.839.819	151.559.467	
1	Mua sắm	18.022.000	18.022.000	-	-	-	-	18.022.000	
2	Sửa chữa	49.772.246	41.797.000	7.975.246	-	532.000	532.000	49.240.246	
3	Nhiệm vụ đặc thù	88.255.040	75.300.000	-	12.955.040	4.307.819	4.307.819	83.947.221	
4	KP Chương trình mục tiêu quốc gia	350.000	50.000	-	300.000	-	-	350.000	
A	VĂN PHÒNG SỞ GD&ĐT	60.980.599	48.121.000	0	12.859.599	4.615.575,4	4.615.575,4	56.365.023,6	
I	Kinh phí quản lý NN	25.571.999	18.738.000	0	6.833.999	3.321.740	3.321.740	22.250.258,6	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	13.291.000	13.291.000			3.269.888	3.269.888	10.021.112,0	
2	Kinh phí không thực hiện TC	12.280.999	5.447.000	-	6.833.999	51.852	51.852	12.229.146,6	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	2.500.000	2.500.000				-	2.500.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	9.780.999	2.947.000		6.833.999	51.852	51.852	9.729.147	
II	Kinh phí sự nghiệp	35.058.600	29.333.000	0	5.725.600	1.293.835	1.293.835	33.764.765	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0					0		
2	Kinh phí không thực hiện TC	35.058.600	29.333.000	0	5.725.600	1.293.835	1.293.835	33.764.765	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
*	Loại 070-098	35.056.600	29.333.000	0	5.723.600	1.293.835	1.293.835	33.762.765	-
-	Mua sắm	574.000	574.000					574.000	
-	Sửa chữa	117.000	117.000					117.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	34.365.600	28.642.000		5.723.600	1.293.835	1.293.835	33.071.765	
*	Loại 070-085	2.000			2.000			2.000	
III	KP Chương trình mục tiêu quốc gia	350.000	50.000	0	300.000	0	0	350.000	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (280-281- mã CTMT 20502)	50.000	50.000					50.000	
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Loại 370 - Khoản 398- Mã 20470-20474)	300.000			300.000			300.000	
B	CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	579.295.687	570.925.000	7.975.246	395.441	96.609.365	96.609.365	482.686.322	-
I	Giáo dục trung học phổ thông (070-074)	521.316.012	513.643.000	7.277.571	395.441	90.679.273	90.679.273	430.636.739	
1	Kinh phí thường xuyên	418.284.000	418.284.000	-	-	87.215.841	87.215.841	331.068.159	
2	Kinh phí không thường xuyên	103.032.012	95.359.000	7.277.571	395.441	3.463.432	3.463.432	99.568.580	
-	Mua sắm	17.291.000	17.291.000	-	-	-	-	17.291.000	
-	Sửa chữa	44.379.571	37.102.000	7.277.571	-	532.000	532.000	43.847.571	
-	Nhiệm vụ đặc thù	41.361.441	40.966.000	-	395.441	2.931.432	2.931.432	38.430.009	
1	THPT chuyên Lương Văn Tụy	60.824.000	60.824.000	0	0	8.135.377	8.135.377	52.688.623	
a	Kinh phí thường xuyên	36.052.000	36.052.000			7.666.661	7.666.661	28.385.339	
b	Kinh phí không thường xuyên	24.772.000	24.772.000	0	0	468.716	468.716	24.303.284	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	547.000	547.000					547.000	
-	Sửa chữa	3.500.000	3.500.000					3.500.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	20.725.000	20.725.000			468716	468716	20.256.284	
2	THPT Đinh Tiên Hoàng	23.735.000	23.735.000	0	0	0	0	23.735.000	
a	Kinh phí thường xuyên	21.212.000	21.212.000				0	21.212.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.523.000	2.523.000	0	0	0	0	2.523.000	
-	Mua sắm	351.000	351.000					351.000	
-	Sửa chữa	1.939.000	1.939.000					1.939.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	233.000	233.000					233.000	
3	THPT Trần Hưng Đạo	26.115.000	25.341.000	774.000	0	4.921.493	4.921.493	21.193.507	
a	Kinh phí thường xuyên	20.155.000	20.155.000			4921493,2	4921493,2	15.233.507	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.960.000	5.186.000	774.000	0	0	0	5.960.000	
-	Mua sắm	747.000	747.000					747.000	
-	Sửa chữa	4.774.000	4.000.000	774.000				4.774.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	439.000	439.000					439.000	
4	THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	21.448.916	20.635.000	813.916	0	4.031.342	4.031.342	17.417.574	
a	Kinh phí thường xuyên	16.937.000	16.937.000			4031342	4031342	12.905.658	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.511.916	3.698.000	813.916	0	0	0	4.511.916	
-	Mua sắm	1.152.000	1.152.000					1.152.000	
-	Sửa chữa	2.813.916	2.000.000	813.916				2.813.916	
-	Nhiệm vụ đặc thù	546.000	546.000					546.000	
5	THPT Hoa Lư A	23.099.641	21.908.000	796.200	395.441	4.753.424	4.753.424	18.346.217	
a	Kinh phí thường xuyên	20.106.000	20.106.000			4753424	4753424	15.352.576	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.993.641	1.802.000	796.200	395.441	0	0	2.993.641	
-	Mua sắm	818.000	818.000					818.000	
-	Sửa chữa	1.296.200	500.000	796.200				1.296.200	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Nhiệm vụ đặc thù	879.441	484.000		395.441			879.441		
6	THPT Gia Viễn A	20.587.000	20.587.000	0	0	3.629.292	3.629.292	16.957.708		
a	Kinh phí thường xuyên	16.140.000	16.140.000			3629291,8	3629291,8	12.510.708		
b	Kinh phí không thường xuyên	4.447.000	4.447.000	0	0	0	0	4.447.000		
-	Mua sắm	816.000	816.000					816.000		
-	Sửa chữa	3.000.000	3.000.000					3.000.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	631.000	631.000					631.000		
7	THPT Gia Viễn B	21.600.100	20.170.000	1.430.100	0	3.784.560	3.784.560	17.815.540,3	0	
a	Kinh phí thường xuyên	16.651.000	16.651.000			3.784.559,7	3.784.559,7	12.866.440,3		
b	Kinh phí không thường xuyên	4.949.100	3.519.000	1.430.100	0	0	0	4.949.100		
-	Mua sắm	1.298.000	1.298.000					1.298.000		
-	Sửa chữa	3.134.100	1.704.000	1.430.100				3.134.100		
-	Nhiệm vụ đặc thù	517.000	517.000					517.000		
8	THPT Gia Viễn C	13.031.160	12.533.000	498.160	0	2.775.193	2.775.193	10.255.967		
a	Kinh phí thường xuyên	11.876.000	11.876.000			2.772.193	2.772.193	9.103.807		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.155.160	657.000	498.160	0	3.000	3.000	1.152.160		
-	Mua sắm	292.000	292.000					292.000		
-	Sửa chữa	498.160		498.160				498.160		
-	Nhiệm vụ đặc thù	365.000	365.000			3000	3000	362.000		
9	THPT Nho Quan A	21.332.000	20.864.000	468.000	0	4.558.434	4.558.434	16.773.566		
a	Kinh phí thường xuyên	18.182.000	18.182.000			4558434,4	4558434,4	13.623.566		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.150.000	2.682.000	468.000	0	0	0	3.150.000		
-	Mua sắm	805.000	805.000					805.000		
-	Sửa chữa	1.968.000	1.500.000	468.000				1.968.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	377.000	377.000					377.000		
10	THPT Nho Quan B	21.376.000	21.376.000	0	0	4.571.624	4.571.624	16.804.376		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
a	Kinh phí thường xuyên	19.806.000	19.806.000			4.571.624	4.571.624	15.234.376		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.570.000	1.570.000	0	0	0	0	1.570.000		
-	Mua sắm	727.000	727.000					727.000		
-	Sửa chữa							0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	843.000	843.000					843.000		
11	THPT Nho Quan C	18.856.000	18.856.000	0	0	3.274.857	3.274.857	15.581.143		
a	Kinh phí thường xuyên	14.472.000	14.472.000			3.274.856,6	3.274.856,6	11.197.143,4		
b	Kinh phí không thường xuyên	4.384.000	4.384.000	0	0	0	0	4.384.000		
-	Mua sắm	1.377.000	1.377.000					1.377.000		
-	Sửa chữa	2.500.000	2.500.000					2.500.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	507.000	507.000					507.000		
12	THPT Dân tộc nội trú	23.743.000	23.743.000	0	0	5.292.797	5.292.797	18.450.203		
a	Kinh phí thường xuyên	11.546.000	11.546.000			2.836.081	2.836.081	8.709.919		
b	Kinh phí không thường xuyên	12.197.000	12.197.000	0	0	2.456.716	2.456.716	9.740.284		
-	Mua sắm	792.000	792.000			0	0	792.000		
-	Sửa chữa					0	0	0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.405.000	11.405.000			2.456.716	2.456.716	8.948.284		
13	THPT Nguyễn Huệ	23.222.000	22.731.000	491.000	0	4.304.551	4.304.551	18.917.449		
a	Kinh phí thường xuyên	18.982.000	18.982.000			4304551	4304551	14.677.449		
b	Kinh phí không thường xuyên	4.240.000	3.749.000	491.000	0	0	0	4.240.000		
-	Mua sắm							0		
-	Sửa chữa	4.002.000	3.511.000	491.000		0	0	4.002.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	238.000	238.000			0	0	238.000		
14	THPT Ngô Thì Nhậm	14.265.000	14.265.000	0	0	2.689.472,5	2.689.472,5	11.575.528		
a	Kinh phí thường xuyên	13.432.000	13.432.000			2689472,5	2689472,5	10.742.528		
b	Kinh phí không thường xuyên	833.000	833.000	0	0	0	0	833.000		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Mua sắm	684.000	684.000					684.000		
-	Sửa chữa							0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	149.000	149.000					149.000		
15	THPT Yên Mô A	20.389.000	20.389.000	0	0	3.780.326	3.780.326	16.608.675		
a	Kinh phí thường xuyên	17.276.000	17.276.000			3780325,5	3780325,5	13.495.675		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.113.000	3.113.000	0	0	0	0	3.113.000		
-	Mua sắm	1.039.000	1.039.000					1.039.000		
-	Sửa chữa	1.890.000	1.890.000					1.890.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	184.000	184.000					184.000		
16	THPT Yên Mô B	18.245.000	18.245.000	0	0	4.215.891	4.215.891	14.029.110		
a	Kinh phí thường xuyên	17.407.000	17.407.000			4215890,5	4215890,5	13.191.110		
b	Kinh phí không thường xuyên	838.000	838.000	0	0	0	0	838.000		
-	Mua sắm	688.000	688.000					688.000		
-	Sửa chữa							0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	150.000	150.000					150.000		
17	THPT Tạ Uyên	13.680.000	13.680.000	0	0	2.766.329,8	2.766.329,8	10.913.670,2		
a	Kinh phí thường xuyên	11.943.000	11.943.000			2766329,8	2766329,8	9.176.670,2		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.737.000	1.737.000	0	0	0	0	1.737.000		
-	Mua sắm	555.000	555.000					555.000		
-	Sửa chữa	900.000	900.000					900.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	282.000	282.000					282.000		
18	THPT Kim Sơn A	20.795.000	20.795.000	0	0	4.376.155	4.376.155	16.418.845		
a	Kinh phí thường xuyên	18.391.000	18.391.000			4.373.155,3	4.373.155,3	14.017.844,7		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.404.000	2.404.000	0	0	3.000,0	3.000,0	2.401.000		
-	Mua sắm	481.000	481.000			0,0	0,0	481.000		
-	Sửa chữa	1.500.000	1.500.000			0,0	0,0	1.500.000		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Nhiệm vụ đặc thù	423.000	423.000			3.000,0	3.000,0	420.000		
19	THPT Kim Sơn B	19.683.000	19.054.000	629.000	0	4.765.761	4.765.761	14.917.239		
a	Kinh phí thường xuyên	17.537.000	17.537.000			4.233.761	4.233.761	13.303.239		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.146.000	1.517.000	629.000	0	532.000	532.000	1.614.000		
-	Mua sắm	526.000	526.000					526.000		
-	Sửa chữa	1.286.000	657.000	629.000		532.000	532.000	754.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	334.000	334.000					334.000		
20	THPT Kim Sơn C	16.276.000	16.276.000	0	0	2.960.127	2.960.127	13.315.873		
a	Kinh phí thường xuyên	12.353.000	12.353.000			2960127,4	2960127,4	9.392.872,6		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.923.000	3.923.000	0	0	0	0	3.923.000		
-	Mua sắm	468.000	468.000					468.000		
-	Sửa chữa	3.241.000	3.241.000					3.241.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	214.000	214.000					214.000		
21	THPT Bình Minh	15.911.000	15.911.000	0	0	3.724.600	3.724.600	12.186.400		
a	Kinh phí thường xuyên	14.655.000	14.655.000			3724600	3724600	10.930.400		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.256.000	1.256.000	0	0	0	0	1.256.000		
-	Mua sắm	642.000	642.000					642.000		
-	Sửa chữa	360.000	360.000					360.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	254.000	254.000					254.000		
22	THPT Yên Khánh A	22.816.515	21.977.000	839.515	0	0	0	22.816.515		
a	Kinh phí thường xuyên	19.820.000	19.820.000					19.820.000		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.996.515	2.157.000	839.515	0	0	0	2.996.515		
-	Mua sắm	526.000	526.000					526.000		
-	Sửa chữa	1.839.515	1.000.000	839.515				1.839.515		
-	Nhiệm vụ đặc thù	631.000	631.000					631.000		
23	THPT Yên Khánh B	23.168.680	22.631.000	537.680	0	3.887.365	3.887.365	19.281.315		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
a	Kinh phí thường xuyên	17.920.000	17.920.000			3887365	3887365	14.032.635		
b	Kinh phí không thường xuyên	5.248.680	4.711.000	537.680	0	0	0	5.248.680		
-	Mua sắm	585.000	585.000					585.000		
-	Sửa chữa	3.937.680	3.400.000	537.680				3.937.680		
-	Nhiệm vụ đặc thù	726.000	726.000					726.000		
24	THPT Vũ Duy Thanh	17.117.000	17.117.000	0	0	3.480.302	3.480.302	13.636.698		
a	Kinh phí thường xuyên	15.433.000	15.433.000			3.480.302	3.480.302	11.952.698		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.684.000	1.684.000	0	0	0	0	1.684.000		
-	Mua sắm	1.375.000	1.375.000					1.375.000		
-	Sửa chữa							0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	309.000	309.000					309.000		
II	Giáo dục NN-GDTX (070-075)	46.109.675	45.412.000	697.675	0	5.930.092	5.930.092	40.179.583	0	
1	Kinh phí thường xuyên	42.703.000	42.703.000	-	-	5.899.392	5.899.392	36.803.608		
2	Kinh phí không thường xuyên	3.406.675	2.709.000	697.675	-	30.700	30.700	3.375.975		
	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-		
	Sửa chữa	2.697.675	2.000.000	697.675	-	-	-	2.697.675		
	Nhiệm vụ đặc thù	709.000	709.000	-	-	30.700	30.700	678.300		
25	TTGDTX, TH và NN	19.713.675	19.016.000	697.675	0	2.965.071	2.965.071	16.748.604		
a	Kinh phí thường xuyên	16.894.000	16.894.000			2965071,1	2.965.071,1	13.928.929		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.819.675	2.122.000	697.675	0	0	0	2.819.675		
-	Mua sắm							0		
-	Sửa chữa	2.697.675	2.000.000	697.675	0	0	0	2.697.675		
-	Nhiệm vụ đặc thù	122.000	122.000			0	0	122.000		
26	TTGDNN-GDTX Nho Quan	2.829.000	2.829.000	0	0	718.004	718.004	2.110.996		
a	Kinh phí thường xuyên	2.829.000	2.829.000			718004	718004	2.110.996		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
b	Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0		0	0	0	
-	Mua sắm	0							0	
-	Sửa chữa	0							0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	0							0	
27	TTGDNN-GDTX Gia Viễn	4.766.000	4.766.000	0	0	496.626	496.626	4.269.374		
a	Kinh phí thường xuyên	4.766.000	4.766.000			496626,104	496626,104	4.269.374		
b	Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Mua sắm								0	
-	Sửa chữa								0	
-	Nhiệm vụ đặc thù								0	
28	TTGDNN-GDTX Yên Khánh	5.003.000	5.003.000	0	0	0	0	5.003.000		
a	Kinh phí thường xuyên	4.710.000	4.710.000					4.710.000		
b	Kinh phí không thường xuyên	293.000	293.000	0	0	0	0	293.000		
-	Mua sắm								0	
-	Sửa chữa								0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	293.000	293.000					293.000		
29	TTGDNN-GDTX Kim Sơn	4.680.000	4.680.000	0	0	660.633	660.633	4.019.367		
a	Kinh phí thường xuyên	4.435.000	4.435.000			629932,6	629932,6	3.805.067,4		
b	Kinh phí không thường xuyên	245.000	245.000	0	0	30.700	30.700	214.300		
-	Mua sắm							0		
-	Sửa chữa							0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	245.000	245.000			30700	30700	214.300		
30	TTGDNN-GDTX Yên Mô	4.302.000	4.302.000	0	0	0	0	4.302.000		
a	Kinh phí thường xuyên	4.291.000	4.291.000					4.291.000,0		
b	Kinh phí không thường xuyên	11.000	11.000	0	0	0	0	11.000		
-	Mua sắm							0,0		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Sửa chữa							0,0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.000	11.000					11.000,0		
31	TTGDNN-GDTX Tam Điệp	4.816.000	4.816.000	0	0	1.089.758	1.089.758	3.726.242		
a	Kinh phí thường xuyên	4.778.000	4.778.000			1089758	1089758	3.688.242		
b	Kinh phí không thường xuyên	38.000	38.000	0	0	0	0	38.000		
-	Mua sắm							0		
-	Sửa chữa							0		
-	Nhiệm vụ đặc thù	38.000	38.000					38.000		
III	Giáo dục trình độ trung cấp Trường TCKTKT&DL (070-092)	11.870.000	11.870.000	0	0	0	0	11.870.000		
	1	Kinh phí thường xuyên	9.599.000					9.599.000		
2	Kinh phí không thường xuyên	2.271.000	2.271.000	0	0	0	0	2.271.000		
-	Mua sắm	157.000	157.000					157.000		
-	Sửa chữa	78.000	78.000					78.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.036.000	2.036.000					2.036.000		

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 05 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Đinh Thị Thu Hà

Trần Thị Việt Hoa

Bùi Thị Khuyến



THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý I - Năm 2025

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025			Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG CỘNG	640.276.286	619.046.000	7.975.246	13.255.040	101.224.940	101.224.940	539.051.346
I	Kinh phí thường xuyên	483.877.000	483.877.000	-	-	96.385.121	96.385.121	387.491.879
II	Kinh phí không thường xuyên	156.399.286	135.169.000	7.975.246	13.255.040	4.839.819	4.839.819	151.559.467
I	Mua sắm	18.022.000	18.022.000	-	-	-	-	18.022.000
2	Sửa chữa	49.772.246	41.797.000	7.975.246	-	532.000	532.000	49.240.246
3	Nhiệm vụ đặc thù	88.255.040	75.300.000	-	12.955.040	4.307.819	4.307.819	83.947.221
4	KP Chương trình mục tiêu quốc gia	350.000	50.000	-	300.000	-	-	350.000
A	VĂN PHÒNG SỞ GD&ĐT	60.980.599	48.121.000	0	12.859.599	4.615.575,4	4.615.575,4	56.365.023,6
I	Kinh phí quản lý NN	25.571.999	18.738.000	0	6.833.999	3.321.740	3.321.740	22.250.258,6
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	13.291.000	13.291.000			3.269.888	3.269.888	10.021.112,0
2	Kinh phí không thực hiện TC	12.280.999	5.447.000	-	6.833.999	51.852	51.852	12.229.146,6
-	Mua sắm	-					-	-
-	Sửa chữa	2.500.000	2.500.000				-	2.500.000
-	Nhiệm vụ đặc thù	9.780.999	2.947.000		6.833.999	51.852	51.852	9.729.147
II	Kinh phí sự nghiệp	35.058.600	29.333.000	0	5.725.600	1.293.835	1.293.835	33.764.765
I	Kinh phí thực hiện tự chủ	0					0	
2	Kinh phí không thực hiện TC	35.058.600	29.333.000	0	5.725.600	1.293.835	1.293.835	33.764.765
*	Loại 070-098	35.056.600	29.333.000	0	5.723.600	1.293.835	1.293.835	33.762.765

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng	Dự toán còn lại	Ghi chú
			Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm			
I		3=4+5+6	4	5	6	7	8		9=3-8	10
-	Mua sắm	574.000	574.000						574.000	
-	Sửa chữa	117.000	117.000						117.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	34.365.600	28.642.000		5.723.600	1.293.835	1.293.835		33.071.765	
*	Loại 070-085	2.000			2.000				2.000	
III	KP Chương trình mục tiêu quốc gia	350.000	50.000	0	300.000	0	0		350.000	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (280-281- mã CTMT 20502)	50.000	50.000						50.000	
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Loại 370 - Khoản 398- Mã 20470-20474)	300.000			300.000				300.000	
B	CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	579.295.687	570.925.000	7.975.246	395.441	96.609.365	96.609.365		482.686.322	-
I	Giáo dục trung học phổ thông (070-074)	521.316.012	513.643.000	7.277.571	395.441	90.679.273	90.679.273		430.636.739	
I	Kinh phí thường xuyên	418.284.000	418.284.000	-	-	87.215.841	87.215.841		331.068.159	
2	Kinh phí không thường xuyên	103.032.012	95.359.000	7.277.571	395.441	3.463.432	3.463.432		99.568.580	
-	Mua sắm	17.291.000	17.291.000	-	-	-	-		17.291.000	
-	Sửa chữa	44.379.571	37.102.000	7.277.571	-	532.000	532.000		43.847.571	
-	Nhiệm vụ đặc thù	41.361.441	40.966.000	-	395.441	2.931.432	2.931.432		38.430.009	
I	THPT chuyên Lương Văn Tụy	60.824.000	60.824.000	0	0	8.135.377	8.135.377		52.688.623	
a	Kinh phí thường xuyên	36.052.000	36.052.000			7.666.661	7.666.661		28.385.339	
b	Kinh phí không thường xuyên	24.772.000	24.772.000	0	0	468.716	468.716		24.303.284	
-	Mua sắm	547.000	547.000						547.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	Dự toán còn lại	Ghi chú
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	3.500.000	3.500.000					3.500.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	20.725.000	20.725.000		468716		468716	20.256.284	
2	THPT Đinh Tiên Hoàng	23.735.000	23.735.000	0	0	0	0	23.735.000	
a	Kinh phí thường xuyên	21.212.000	21.212.000				0	21.212.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.523.000	2.523.000	0	0	0	0	2.523.000	
-	Mua sắm	351.000	351.000					351.000	
-	Sửa chữa	1.939.000	1.939.000					1.939.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	233.000	233.000					233.000	
3	THPT Trần Hưng Đạo	26.115.000	25.341.000	774.000	0	4.921.493	4.921.493	21.193.507	
a	Kinh phí thường xuyên	20.155.000	20.155.000			4921493,2	4921493,2	15.233.507	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.960.000	5.186.000	774.000	0	0	0	5.960.000	
-	Mua sắm	747.000	747.000					747.000	
-	Sửa chữa	4.774.000	4.000.000	774.000				4.774.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	439.000	439.000					439.000	
4	THPT Ninh Bình-Bắc Liêu	21.448.916	20.635.000	813.916	0	4.031.342	4.031.342	17.417.574	
a	Kinh phí thường xuyên	16.937.000	16.937.000			4031342	4031342	12.905.658	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.511.916	3.698.000	813.916	0	0	0	4.511.916	
-	Mua sắm	1.152.000	1.152.000					1.152.000	
-	Sửa chữa	2.813.916	2.000.000	813.916				2.813.916	
-	Nhiệm vụ đặc thù	546.000	546.000					546.000	
5	THPT Hoa Lư A	23.099.641	21.908.000	796.200	395.441	4.753.424	4.753.424	18.346.217	
a	Kinh phí thường xuyên	20.106.000	20.106.000			4753424	4753424	15.352.576	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.993.641	1.802.000	796.200	395.441	0	0	2.993.641	
-	Mua sắm	818.000	818.000					818.000	
-	Sửa chữa	1.296.200	500.000	796.200				1.296.200	
-	Nhiệm vụ đặc thù	879.441	484.000		395.441			879.441	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	Dự toán còn lại	Ghi chú
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
6	THPT Gia Viễn A	20.587.000	20.587.000	0	0	3.629.292	3.629.292	16.957.708	
a	Kinh phí thường xuyên	16.140.000	16.140.000			3629291,8		12.510.708	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.447.000	4.447.000	0	0	0		4.447.000	
-	Mua sắm	816.000	816.000					816.000	
-	Sửa chữa	3.000.000	3.000.000					3.000.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	631.000	631.000					631.000	
7	THPT Gia Viễn B	21.600.100	20.170.000	1.430.100	0	3.784.560	3.784.560	17.815.540,3	0
a	Kinh phí thường xuyên	16.651.000	16.651.000			3.784.559,7	3.784.559,7	12.866.440,3	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.949.100	3.519.000	1.430.100	0	0		4.949.100	
-	Mua sắm	1.298.000	1.298.000					1.298.000	
-	Sửa chữa	3.134.100	1.704.000	1.430.100				3.134.100	
-	Nhiệm vụ đặc thù	517.000	517.000					517.000	
8	THPT Gia Viễn C	13.031.160	12.533.000	498.160	0	2.775.193	2.775.193	10.255.967	
a	Kinh phí thường xuyên	11.876.000	11.876.000			2.772.193	2.772.193	9.103.807	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.155.160	657.000	498.160	0	3.000	3.000	1.152.160	
-	Mua sắm	292.000	292.000					292.000	
-	Sửa chữa	498.160		498.160				498.160	
-	Nhiệm vụ đặc thù	365.000	365.000			3000	3000	362.000	
9	THPT Nho Quan A	21.332.000	20.864.000	468.000	0	4.558.434	4.558.434	16.773.566	
a	Kinh phí thường xuyên	18.182.000	18.182.000			4558434,4	4558434,4	13.623.566	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.150.000	2.682.000	468.000	0	0	0	3.150.000	
-	Mua sắm	805.000	805.000					805.000	
-	Sửa chữa	1.968.000	1.500.000	468.000				1.968.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	377.000	377.000					377.000	
10	THPT Nho Quan B	21.376.000	21.376.000	0	0	4.571.624	4.571.624	16.804.376	
a	Kinh phí thường xuyên	19.806.000	19.806.000			4.571.624	4.571.624	15.234.376	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán còn lại	Ghi chú
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
b	Kinh phí không thường xuyên	1.570.000	1.570.000	0	0	0	0	1.570.000	
-	Mua sắm	727.000	727.000					727.000	
-	Sửa chữa							0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	843.000	843.000					843.000	
11	THPT Nho Quan C	18.856.000	18.856.000	0	0	3.274.857	3.274.857	15.581.143	
a	Kinh phí thường xuyên	14.472.000	14.472.000			3.274.856,6	3.274.856,6	11.197.143,4	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.384.000	4.384.000	0	0	0	0	4.384.000	
-	Mua sắm	1.377.000	1.377.000					1.377.000	
-	Sửa chữa	2.500.000	2.500.000					2.500.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	507.000	507.000					507.000	
12	THPT Dân tộc nội trú	23.743.000	23.743.000	0	0	5.292.797	5.292.797	18.450.203	
a	Kinh phí thường xuyên	11.546.000	11.546.000			2.836.081	2.836.081	8.709.919	
b	Kinh phí không thường xuyên	12.197.000	12.197.000	0	0	2.456.716	2.456.716	9.740.284	
-	Mua sắm	792.000	792.000			0	0	792.000	
-	Sửa chữa					0	0	0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.405.000	11.405.000			2.456.716	2.456.716	8.948.284	
13	THPT Nguyễn Huệ	23.222.000	22.731.000	491.000	0	4.304.551	4.304.551	18.917.449	
a	Kinh phí thường xuyên	18.982.000	18.982.000			4304551	4304551	14.677.449	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.240.000	3.749.000	491.000	0	0	0	4.240.000	
-	Mua sắm							0	
-	Sửa chữa	4.002.000	3.511.000	491.000		0	0	4.002.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	238.000	238.000			0	0	238.000	
14	THPT Ngô Thị Nhâm	14.265.000	14.265.000	0	0	2.689.472,5	2.689.472,5	11.575.528	
a	Kinh phí thường xuyên	13.432.000	13.432.000			2689472,5	2689472,5	10.742.528	
b	Kinh phí không thường xuyên	833.000	833.000	0	0	0	0	833.000	
-	Mua sắm	684.000	684.000					684.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán còn lại	Ghi chú
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	149.000	149.000					0	
15	THPT Yên Mô A	20.389.000	20.389.000	0	0	3.780.326	3.780.326	16.608.675	
a	Kinh phí thường xuyên	17.276.000	17.276.000			3780325,5	3780325,5	13.495.675	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.113.000	3.113.000	0	0	0	0	3.113.000	
-	Mua sắm	1.039.000	1.039.000					1.039.000	
-	Sửa chữa	1.890.000	1.890.000					1.890.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	184.000	184.000					184.000	
16	THPT Yên Mô B	18.245.000	18.245.000	0	0	4.215.891	4.215.891	14.029.110	
a	Kinh phí thường xuyên	17.407.000	17.407.000			4215890,5	4215890,5	13.191.110	
b	Kinh phí không thường xuyên	838.000	838.000	0	0	0	0	838.000	
-	Mua sắm	688.000	688.000					688.000	
-	Sửa chữa							0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	150.000	150.000					150.000	
17	THPT Tạ Uyên	13.680.000	13.680.000	0	0	2.766.329,8	2.766.329,8	10.913.670,2	
a	Kinh phí thường xuyên	11.943.000	11.943.000			2766329,8	2766329,8	9.176.670,2	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.737.000	1.737.000	0	0	0	0	1.737.000	
-	Mua sắm	555.000	555.000					555.000	
-	Sửa chữa	900.000	900.000					900.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	282.000	282.000					282.000	
18	THPT Kim Sơn A	20.795.000	20.795.000	0	0	4.376.155	4.376.155	16.418.845	
a	Kinh phí thường xuyên	18.391.000	18.391.000			4.373.155,3	4.373.155,3	14.017.844,7	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.404.000	2.404.000	0	0	3.000,0	3.000,0	2.401.000	
-	Mua sắm	481.000	481.000			0,0	0,0	481.000	
-	Sửa chữa	1.500.000	1.500.000			0,0	0,0	1.500.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	423.000	423.000			3.000,0	3.000,0	420.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	Dự toán còn lại		Ghi chú
								Kinh phí đã sử dụng		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
19	THPT Kim Sơn B	19.683.000	19.054.000	629.000	0	4.765.761	4.765.761	14.917.239		
a	Kinh phí thường xuyên	17.537.000	17.537.000			4.233.761	4.233.761	13.303.239		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.146.000	1.517.000	629.000	0	532.000	532.000	1.614.000		
-	Mua sắm	526.000	526.000					526.000		
-	Sửa chữa	1.286.000	657.000	629.000		532.000	532.000	754.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	334.000	334.000					334.000		
20	THPT Kim Sơn C	16.276.000	16.276.000	0	0	2.960.127	2.960.127	13.315.873		
a	Kinh phí thường xuyên	12.353.000	12.353.000			2960127,4	2960127,4	9.392.872,6		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.923.000	3.923.000	0	0	0	0	3.923.000		
-	Mua sắm	468.000	468.000					468.000		
-	Sửa chữa	3.241.000	3.241.000					3.241.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	214.000	214.000					214.000		
21	THPT Bình Minh	15.911.000	15.911.000	0	0	3.724.600	3.724.600	12.186.400		
a	Kinh phí thường xuyên	14.655.000	14.655.000			3724600	3724600	10.930.400		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.256.000	1.256.000	0	0	0	0	1.256.000		
-	Mua sắm	642.000	642.000					642.000		
-	Sửa chữa	360.000	360.000					360.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	254.000	254.000					254.000		
22	THPT Yên Khánh A	22.816.515	21.977.000	839.515	0	0	0	22.816.515		
a	Kinh phí thường xuyên	19.820.000	19.820.000					19.820.000		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.996.515	2.157.000	839.515	0	0	0	2.996.515		
-	Mua sắm	526.000	526.000					526.000		
-	Sửa chữa	1.839.515	1.000.000	839.515				1.839.515		
-	Nhiệm vụ đặc thù	631.000	631.000					631.000		
23	THPT Yên Khánh B	23.168.680	22.631.000	537.680	0	3.887.365	3.887.365	19.281.315		
a	Kinh phí thường xuyên	17.920.000	17.920.000					17.920.000		

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	Dự toán còn lại	Ghi chú
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
b	Kinh phí không thường xuyên	5.248.680	4.711.000	537.680	0	0	0	5.248.680	
-	Mua sắm	585.000	585.000					585.000	
-	Sửa chữa	3.937.680	3.400.000	537.680				3.937.680	
-	Nhiệm vụ đặc thù	726.000	726.000					726.000	
24	THPT Vũ Duy Thanh	17.117.000	17.117.000	0	0	3.480.302	3.480.302	13.636.698	
a	Kinh phí thường xuyên	15.433.000	15.433.000			3.480.302	3.480.302	11.952.698	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.684.000	1.684.000	0	0	0	0	1.684.000	
-	Mua sắm	1.375.000	1.375.000					1.375.000	
-	Sửa chữa							0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	309.000	309.000					309.000	
II	Giáo dục NN-GDTX (070-075)	46.109.675	45.412.000	697.675	0	5.930.092	5.930.092	40.179.583	0
1	Kinh phí thường xuyên	42.703.000	42.703.000	-	-	5.899.392	5.899.392	36.803.608	
2	Kinh phí không thường xuyên	3.406.675	2.709.000	697.675	-	30.700	30.700	3.375.975	
	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
	Sửa chữa	2.697.675	2.000.000	697.675	-	-	-	2.697.675	
	Nhiệm vụ đặc thù	709.000	709.000	-	-	30.700	30.700	678.300	
25	TTGD TX, TH và NN	19.713.675	19.016.000	697.675	0	2.965.071	2.965.071	16.748.604	
a	Kinh phí thường xuyên	16.894.000	16.894.000			2965071,1	2.965.071,1	13.928.929	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.819.675	2.122.000	697.675	0	0	0	2.819.675	
-	Mua sắm							0	
-	Sửa chữa	2.697.675	2.000.000	697.675	0	0	0	2.697.675	
-	Nhiệm vụ đặc thù	122.000	122.000			0	0	122.000	
26	TTGDNN-GD TX Nhổ Quan	2.829.000	2.829.000	0	0	718.004	718.004	2.110.996	
a	Kinh phí thường xuyên	2.829.000	2.829.000			718004	718004	2.110.996	
b	Kinh phí không thường xuyên							0	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyên nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán còn lại	Ghi chú
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	0						0	
-	Sửa chữa	0						0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	0						0	
27	TTGDNN-GDIX Gia Viên	4.766.000	4.766.000	0	0	496.626	496.626	4.269.374	
a	Kinh phí thường xuyên	4.766.000	4.766.000			496626,104	496626,104	4.269.374	
b	Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	
-	Mua sắm							0	
-	Sửa chữa							0	
-	Nhiệm vụ đặc thù							0	
28	TTGDNN-GDIX Yên Khánh	5.003.000	5.003.000	0	0	0	0	5.003.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.710.000	4.710.000					4.710.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	293.000	293.000	0	0	0	0	293.000	
-	Mua sắm							0	
-	Sửa chữa							0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	293.000	293.000	0	0	660.633	660.633	4.019.367	
29	TTGDNN-GDIX Kim Sơn	4.680.000	4.680.000	0	0	629932,6	629932,6	3.805.067,4	
a	Kinh phí thường xuyên	4.435.000	4.435.000			629932,6	629932,6	3.805.067,4	
b	Kinh phí không thường xuyên	245.000	245.000	0	0	30.700	30.700	214.300	
-	Mua sắm							0	
-	Sửa chữa							0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	245.000	245.000	0	0	30700	30700	214.300	
30	TTGDNN-GDIX Yên Mô	4.302.000	4.302.000	0	0	0	0	4.302.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.291.000	4.291.000				0	4.291.000,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	11.000	11.000	0	0	0	0	11.000	
-	Mua sắm							0,0	
-	Sửa chữa							0,0	

Đinh Thị Thu Hà

Người lập

Trần Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng

Bùi Thị Khuyên



Thư trưởng đơn vị

Ngày 05 tháng 4 năm 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	Dự toán còn lại	Ghi chú
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.000	11.000					11.000,0	
31	TTGDNN-GDTH Tam Hiệp	4.816.000	4.816.000	0	0	1.089.758	1.089.758	3.726.242	
a	Kinh phí thường xuyên	4.778.000	4.778.000			1089758	1089758	3.688.242	
b	Kinh phí không thường xuyên	38.000	38.000	0	0	0	0	38.000	
-	Mua sắm							0	
-	Sửa chữa							0	
-	Nhiệm vụ đặc thù	38.000	38.000					38.000	
III	Giáo dục trình độ trung cấp Trường TCKTKT&DL (070-092)	11.870.000	11.870.000	0	0	0	0	11.870.000	
1	Kinh phí thường xuyên	9.599.000	9.599.000					9.599.000	
2	Kinh phí không thường xuyên	2.271.000	2.271.000	0	0	0	0	2.271.000	
-	Mua sắm	157.000	157.000					157.000	
-	Sửa chữa	78.000	78.000					78.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.036.000	2.036.000					2.036.000	